



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải
Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP ngày 8 tháng 6 năm 1991
Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất là Giấy phép số 1502/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 ngày 1 tháng 7 năm 2005
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị
Ông Trần Anh Tuấn Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương Phó Chủ tịch (từ ngày 30/5/2018)
Ông Nguyễn Hoàng An Phó Chủ tịch (từ ngày 30/5/2018)
Ông Trần Xuân Quảng Thành viên
Ông Vũ Đức Nhuận Thành viên (đến ngày 29/5/2018)
Ông Huỳnh Bửu Quang Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hoàn Thành viên độc lập (đến ngày 29/5/2018)
Bà Lê Thị Liên Thành viên độc lập (từ ngày 30/5/2018)

Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thành Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm Thành viên
Bà Lê Thanh Hà Thành viên

Ban Điều hành
Ông Huỳnh Bửu Quang Tổng Giám đốc
Bà Đặng Tuyết Dung Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ (đến ngày 11/11/2018)
Ông Lê Đăng Khoa Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (đến ngày 30/11/2018)
Ông Nguyễn Thế Minh Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
(từ ngày 1/1/2019)
Bà Nguyễn Hương Loan Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Hoàng Linh Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ (từ ngày 4/3/2019)
Ông Nguyễn Phi Hùng Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Vận hành
Ông Bede Joseph Pohlen Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Nilesh Ratilal Bangalorewala Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Bà Đinh Thị Tô Uyên Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông
Bà Lại Thanh Mai Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (từ ngày 3/1/2019)
Bà Ngô Xuân Hòa Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý Tín dụng
Bà Nguyễn Thu Trang Giám đốc Nhân sự
Ông Sai Prasad Tummapudi Giám đốc Khối Công nghệ (từ ngày 1/3/2018)

Người đại diện theo pháp luật
Ông Huỳnh Bửu Quang Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 77 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Huyền Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MSB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 4 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 77.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của MSB liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của MSB. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

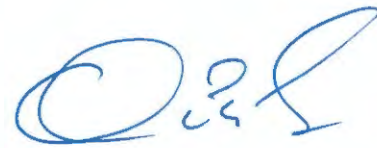
Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 4(f)(iv) của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành từ năm 2015 đến năm 2017 theo Công văn số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018. Vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG



Báo cáo Kiểm toán số: 18-02-00070-FS-2019-2

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2019

| | Thuyết minh | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|-------------|---|-------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | |
| I | Tiền mặt, vàng | 2.337.874 | 1.996.872 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) | 2.406.346 | 3.448.104 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | 22.689.332 | 8.602.306 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | 17.443.367 | 7.631.132 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | 5.367.666 | 1.082.257 |
| 3 | Dự phòng rủi ro | (121.701) | (111.083) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 51.921 | 65.995 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 127.927 | 127.927 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (76.006) | (61.932) |
| V | Cho vay khách hàng | 47.768.344 | 35.783.876 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 48.762.243 | 36.212.703 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (993.899) | (428.827) |
| VI | Hoạt động mua nợ | 25.616 | 32.857 |
| 1 | Mua nợ | 42.148 | 41.046 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | (16.532) | (8.189) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | 40.695.552 | 44.901.863 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 38.353.625 | 36.941.181 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 3.313.919 | 9.319.142 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (971.992) | (1.358.460) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 10.036 | 9.251 |
| 1 | Đầu tư dài hạn khác | 10.036 | 9.251 |
| IX | Tài sản cố định (“TSCĐ”) | 330.715 | 572.458 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 163.240 | 127.512 |
| a | Nguyên giá | 707.431 | 622.232 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | (544.191) | (494.720) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | - | 263.282 |
| a | Nguyên giá | - | 312.780 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | - | (49.498) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 167.475 | 181.664 |
| a | Nguyên giá | 454.511 | 420.827 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | (287.036) | (239.163) |
| X | Bất động sản đầu tư | 1.087.657 | 859.030 |
| a | Nguyên giá | 1.251.850 | 998.650 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | (164.193) | (139.620) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

| | Thuyết minh | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|----------------|-------------------------|-------------------------|
| XI Tài sản Có khác | 19 | 20.365.295 | 15.966.366 |
| 1 Các khoản phải thu | | 11.005.649 | 7.790.470 |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu | | 3.137.733 | 3.376.869 |
| 3 Tài sản có khác | | 7.107.427 | 5.401.531 |
| <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i> | | <i>65.036</i> | <i>75.018</i> |
| 4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (885.514) | (602.504) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 137.768.688 | 112.238.978 |
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 20 | 9.708.388 | 2.019.657 |
| II Tiền gửi và vay các TCTD khác | 21 | 37.670.811 | 29.534.151 |
| 1 Tiền gửi của các TCTD khác | | 21.870.789 | 12.864.957 |
| 2 Vay các TCTD khác | | 15.800.022 | 16.669.194 |
| III Tiền gửi của khách hàng | 22 | 63.528.770 | 56.848.515 |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9 | 162.292 | 52.724 |
| V Phát hành giấy tờ có giá | 23 | 8.414.977 | 7.348.899 |
| VI Các khoản nợ khác | 24 | 4.463.296 | 2.713.090 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | | 1.323.308 | 1.427.292 |
| 2 Các khoản phải trả và công nợ khác | | 3.139.988 | 1.285.798 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 123.948.534 | 98.517.036 |

| | Thuyết minh | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| VÓN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| VII | Vốn và các quỹ | 25 | |
| 1 | Vốn | 11.109.953 | 11.879.878 |
| a | Vốn điều lệ | 11.750.000 | 11.750.000 |
| b | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 608 | 608 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | 400.000 | 400.000 |
| d | Cổ phiếu quỹ | (1.040.655) | (270.730) |
| 2 | Các quỹ của TCTD | 703.330 | 684.054 |
| 3 | Lợi nhuận chưa phân phối | 2.006.871 | 1.158.010 |
| TỔNG VÓN CHỦ SỞ HỮU | | 13.820.154 | 13.721.942 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VÓN CHỦ SỞ HỮU | | 137.768.688 | 112.238.978 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

| | | | | |
|---|-----------------------------|----|------------|-------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 40 | 10.000 | 10.000 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 40 | 95.137.019 | 105.159.681 |
| | Cam kết mua ngoại tệ | | 4.051.866 | 4.129.576 |
| | Cam kết bán ngoại tệ | | 4.050.683 | 4.127.063 |
| | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 87.034.470 | 96.903.042 |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 40 | 1.801.794 | 1.866.640 |
| 4 | Bảo lãnh khác | 40 | 3.935.270 | 2.630.656 |
| 5 | Các cam kết khác | 40 | 343.989 | 4.961.989 |

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên



Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Huyền Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

| | | Thuyết minh | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|-------------|---|----------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 26 | 7.511.446 | 6.123.339 |
| 2 | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 27 | (4.609.175) | (4.521.262) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 2.902.271 | 1.602.077 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 463.072 | 324.356 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (191.486) | (187.833) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 28 | 271.586 | 136.523 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 29 | 209.414 | 65.208 |
| IV | (Lỗ)/ lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 30 | (14.406) | 32.367 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 31 | 720.912 | 1.029.818 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 660.073 | 463.501 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (69.629) | (82.118) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 32 | 590.444 | 381.383 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | 35.889 | 274 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 33 | (2.923.739) | (2.065.862) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1.792.371 | 1.181.788 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 34 | (739.595) | (1.017.359) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.052.776 | 164.429 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | (184.487) | (42.397) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") | 35 | (184.487) | (42.397) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 868.289 | 122.032 |
| XIV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 36 | 762 | 107 |

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người duyệt:



Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng




Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 7.750.582 | 5.521.468 |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (4.713.159) | (4.456.230) |
| 03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 271.586 | 136.523 |
| 04 Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán | 1.138.090 | 854.223 |
| 05 Chi phí khác | (602.822) | (216.041) |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 318.993 | 64.644 |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý | (1.954.666) | (1.570.217) |
| 08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | (24.595) | (2.357) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động | 2.184.009 | 332.013 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| 09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (17.381.757) | (14.286.881) |
| 10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | (4.289.284) | 2.534.664 |
| 11 Tăng các khoản cho vay khách hàng | 4.125.474 | (13.941.541) |
| 12 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư | (12.550.405) | (1.090.261) |
| 13 Tăng về tài sản hoạt động khác | (702.355) | (315.775) |
| | (3.965.187) | (1.473.968) |
| Những thay đổi về nợ hoạt động | | |
| 14 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 25.185.016 | 19.381.706 |
| 15 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 7.688.730 | (2.366.392) |
| 16 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng | 8.136.660 | 18.997.917 |
| 17 Tăng phát hành giấy tờ có giá | 6.680.256 | (738.290) |
| 18 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 1.066.078 | 3.130.851 |
| 19 Tăng khác về nợ hoạt động | 109.568 | 1.219 |
| 20 Chi từ các quỹ của TCTD | 1.503.876 | 356.477 |
| | (152) | (76) |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9.987.268 | 5.426.838 |

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 01 Mua sắm tài sản cố định | (138.929) | (97.972) |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 29.940 | 257.366 |
| 03 Tiền chi mua sắm bất động sản đầu tư | (500) | 19.635 |
| 04 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | (785) | - |
| 05 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 565 | 274 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | (109.709) | 179.303 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 01 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | (30) | (20) |
| 02 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ | (769.925) | - |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | (769.955) | (20) |
| IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM | 9.107.604 | 5.606.121 |
| V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM | 12.853.983 | 7.247.862 |
| VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 37) | 21.961.587 | 12.853.983 |

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người duyệt:

Nilesht Ratilal Banglorewal
Kế toán trưởng

Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm mười bốn (214) phòng giao dịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|--|--|----------------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”) | 0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100% |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”) (trước đây gọi là Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - “MSB FC”) | 0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 100% |

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, MSB có 4.524 nhân viên (31/12/2017: 4.041 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MSB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của MSB liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của MSB có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 16”). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của MSB liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của MSB được trình bày trong Thuyết minh 4(y).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của MSB.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá mua bình quân của ít nhất 3 tổ chức kinh doanh vàng có uy tín. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 4(i). Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) **Chứng khoán kinh doanh**

(i) **Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) **Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(i) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của MSB.

MSB hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, MSB nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, MSB ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, MSB ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MSB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

MSB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà MSB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của MSB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(i) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|------|--------------------|--|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. | 20% |

| Nhóm | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|---|----------------|
| | | (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của MSB.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của MSB.

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

| Loại tài sản đảm bảo | Tỷ lệ khấu trừ |
|---|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam | 100% |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ | 95% |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: | |
| ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm | 95% |
| ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm | 85% |
| ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm | 80% |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 70% |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 65% |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 50% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%; | 10% |
| (h) Bất động sản | 50% |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác | 30% |

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của mỗi kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-------------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị | 5 - 20 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 6 - 30 năm |
| ▪ thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| ▪ Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc đảm bảo quyền sử dụng đất.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(n) Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn | 13 - 50 năm |
| ▪ Nhà cửa | 3 - 21 năm |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(o) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”). Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| • Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h), 4(i), 4(k) và 4(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MSB có vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá.

(s) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho MSB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho MSB.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, MSB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(v) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(w) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|--|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất) | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất) | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(iii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

(x) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

(y) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) được ghi nhận khi MSB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

MSB đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 16. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi MSB thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của MSB.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của MSB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iv) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MSB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MSB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(gg) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào MSB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ii) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MSB, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MSB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc;
- các khoản mà MSB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

5. Tiền mặt, vàng

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 1.223.493 | 1.110.393 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.113.722 | 884.304 |
| Vàng | 659 | 2.175 |
| | <u>2.337.874</u> | <u>1.996.872</u> |

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN | | |
| Bằng VND | 1.639.223 | 3.110.105 |
| Bằng ngoại tệ | 767.123 | 337.999 |
| | <u>2.406.346</u> | <u>3.448.104</u> |

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

| | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|--|-----------------------|------------|
| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| | 8% | 8% |
| | 6% | 6% |
| | 3% | 3% |
| | 1% | 1% |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------|------------|
| Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 1,20% | 1,20% |
| Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,30% | 0,30% |

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 9.527.861 | 3.388.492 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 661.626 | 654.790 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 4.971.000 | 2.197.500 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.282.880 | 1.390.350 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 17.443.367 | 7.631.132 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 5.367.666 | 513.550 |
| Bằng ngoại tệ | - | 568.707 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 5.367.666 | 1.082.257 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (121.701) | (111.083) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 22.689.332 | 8.602.306 |
| | <hr/> | <hr/> |

Phân tích chất lượng dự nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 12.227.523 | 4.447.982 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 394.023 | 222.125 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 12.621.546 | 4.670.107 |
| | <hr/> | <hr/> |

Biến động dự phòng rủi ro cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 111.083 | 110.295 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | 10.618 | 788 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 121.701 | 111.083 |
| | <hr/> | <hr/> |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 4,60% - 6,50% | 2,00% - 4,50% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2,50% - 3,50% | 1,40% - 1,90% |
| Cho vay bằng VND | 5,40% - 6,30% | 1,50% - 6,00% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | Không áp dụng | 2,81% - 2,90% |

8. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán vốn | | |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 127.927 | 127.927 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (76.006) | (61.932) |
| | 51.921 | 65.995 |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán vốn | | |
| ▪ Đã niêm yết | 102.927 | 102.927 |
| ▪ Chưa niêm yết | 25.000 | 25.000 |
| | 127.927 | 127.927 |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 61.932 | 66.971 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | 14.074 | (5.039) |
| Số dư cuối năm | 76.006 | 61.932 |

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | | |
|--------------------------------------|---|---|--------------------------|----------------------------|
| | | Tài sản Triệu VND | Nợ phải trả Triệu VND | Giá trị thuần Triệu VND |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 5.674.637 | - | (18.057) | (18.057) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 39.161.065 | - | (144.235) | (144.235) |
| | 44.835.702 | - | (162.292) | (162.292) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 4.825.083 | 1.952 | - | 1.952 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 45.361.590 | - | (54.676) | (54.676) |
| | 50.186.673 | 1.952 | (54.676) | (52.724) |

10. Cho vay khách hàng

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 44.439.182 | 36.160.894 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 4.323.061 | 51.809 |
| | 48.762.243 | 36.212.703 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 46.365.153 | 34.418.047 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 931.188 | 988.266 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 185.203 | 130.880 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 38.181 | 35.179 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 1.242.518 | 640.331 |
| | 48.762.243 | 36.212.703 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ ngắn hạn | 24.947.585 | 17.333.702 |
| Nợ trung hạn | 11.864.038 | 10.691.691 |
| Nợ dài hạn | 11.950.620 | 8.187.310 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 48.762.243 | 36.212.703 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Cho vay bằng VND | 4,00% - 12,00% | 4,00% - 11,25% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 2,68% - 6,90% | 1,50% - 6,90% |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

| | 31/12/2018 | % | 31/12/2017 | % |
|---------------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Triệu VND | | Triệu VND | |
| Cho vay các TCKT | | | | |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 1.461.032 | 3,00% | 867.759 | 2,40% |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước | 971.289 | 1,99% | 300.808 | 0,83% |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân | 10.185.532 | 20,89% | 7.640.889 | 21,10% |
| Công ty cổ phần Nhà nước | 107.686 | 0,22% | 26.810 | 0,07% |
| Công ty cổ phần khác | 23.011.845 | 47,19% | 17.249.253 | 47,63% |
| Doanh nghiệp tư nhân | 163.402 | 0,34% | 179.695 | 0,50% |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 301.593 | 0,62% | 225.648 | 0,62% |
| Cho vay cá nhân | | | | |
| Cá nhân | 12.559.864 | 25,76% | 9.721.841 | 26,85% |
| | <hr/> | | <hr/> | |
| | 48.762.243 | 100,00% | 36.212.703 | 100,00% |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

| | 31/12/2018 | % | 31/12/2017 | % |
|--|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Triệu VND | | Triệu VND | |
| Nông lâm nghiệp, thủy sản | 1.022.254 | 2,10% | 309.356 | 0,85% |
| Khai khoáng | 823.846 | 1,69% | 277.218 | 0,77% |
| Chế biến thủy hải sản | 624.052 | 1,28% | 317.737 | 0,88% |
| Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi | 443.812 | 0,91% | 897.300 | 2,48% |
| Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục | 242.217 | 0,50% | 269.792 | 0,75% |
| Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác | 106.708 | 0,22% | 78.129 | 0,22% |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn | 127.980 | 0,26% | 129.114 | 0,36% |
| Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất | 472.933 | 0,97% | 458.580 | 1,27% |
| Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự) | 155.009 | 0,32% | 87.292 | 0,24% |
| Sản xuất thép thành phẩm | 35.871 | 0,07% | 87.151 | 0,24% |
| Sản xuất phôi thép | 13.278 | 0,03% | 14.232 | 0,04% |
| Sản xuất Inox và luyện kim khác | 333.454 | 0,68% | 432.163 | 1,19% |
| Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy | 366.740 | 0,75% | 390.519 | 1,08% |
| Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông | 1.000.070 | 2,05% | 631.796 | 1,74% |
| Đóng tàu, thuyền | 193.481 | 0,40% | 192.412 | 0,53% |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao | 3.763 | 0,01% | 11.486 | 0,03% |
| Sản xuất và phân phối điện, năng lượng | 1.290.173 | 2,65% | 209.987 | 0,58% |
| Xây dựng | 2.771.981 | 5,68% | 2.585.028 | 7,14% |
| Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng | 4.060.024 | 8,33% | 3.217.819 | 8,89% |
| Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế | 284.950 | 0,58% | 134.786 | 0,37% |
| Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt | 1.229.329 | 2,52% | 776.210 | 2,14% |
| Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác | 1.156.519 | 2,37% | 677.547 | 1,87% |
| Thương mại hàng công nghiệp nặng khác | 952.294 | 1,95% | 686.050 | 1,89% |
| Kinh doanh vận tải bộ và đường sông | 268.801 | 0,55% | 435.856 | 1,20% |
| Kinh doanh vận tải biển | 236.608 | 0,49% | 260.415 | 0,72% |
| Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí | 167.105 | 0,34% | 148.381 | 0,41% |
| Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng | 19.512.395 | 40,01% | 12.223.165 | 33,75% |
| Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông | 725.046 | 1,49% | 653.568 | 1,80% |
| Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác | 453.473 | 0,93% | 431.695 | 1,19% |
| Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ | 190.003 | 0,39% | 77.265 | 0,21% |
| Hoạt động tài chính và chứng khoán | 798.085 | 1,64% | 718.736 | 1,98% |
| Ngành khác | 8.699.989 | 17,84% | 8.391.918 | 23,17% |
| | 48.762.243 | 100,00% | 36.212.703 | 100,00% |

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung (i) | 311.886 | 256.087 |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 682.013 | 172.740 |
| | <u>993.899</u> | <u>428.827</u> |

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 256.087 | 238.137 |
| Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 34) | 55.799 | 17.950 |
| Số dư cuối năm | <u>311.886</u> | <u>256.087</u> |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 172.740 | 213.887 |
| Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 34) | 937.433 | 186.997 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (700.755) | (289.838) |
| Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay | - | (45.683) |
| Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC | 272.595 | 107.377 |
| Số dư cuối năm | <u>682.013</u> | <u>172.740</u> |

12. Hoạt động mua nợ

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 9.150 | 9.150 |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | 32.998 | 31.896 |
| Dự phòng rủi ro (i) | (16.532) | (8.189) |
| | <u>25.616</u> | <u>32.857</u> |

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn | 32.998 | 31.896 |
| Mua nợ của công ty con | 9.150 | 9.150 |
| | <u>42.148</u> | <u>41.046</u> |

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ gốc đã mua | 42.148 | 41.046 |

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|-----------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng chung | 457 | 457 |
| Dự phòng cụ thể | 16.075 | 7.732 |
| | <u>16.532</u> | <u>8.189</u> |

Biến động dự phòng chung trong năm như sau:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 457 | 723 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | - | (266) |
| Số dư cuối năm | <u>457</u> | <u>457</u> |

Biến động dự phòng cụ thể trong năm như sau:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 7.732 | - |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | 9.943 | 33.668 |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm | (1.600) | (25.936) |
| Số dư cuối năm | <u>16.075</u> | <u>7.732</u> |

13. Chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Chứng khoán Nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành | 25.141.360 | 24.525.765 |
| ▪ Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 6.446.078 | 5.446.816 |
| ▪ Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 6.365.055 | 6.098.164 |
| <i>Chứng khoán vốn</i> | | |
| ▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 389.132 | 858.436 |
| ▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | 12.000 | 12.000 |
| | 38.353.625 | 36.941.181 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i) | (89.345) | (95.146) |
| | 38.264.280 | 36.846.035 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 3.313.919 | 9.319.142 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii) | (882.647) | (1.263.314) |
| | 2.431.272 | 8.055.828 |
| | 40.695.552 | 44.901.863 |

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|--|------------------|----------------|------------------|----------------|
| | Thời hạn | Lãi suất | Thời hạn | Lãi suất |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành | 1 năm - 30 năm | 2,90% - 11,60% | 3 năm - 30 năm | 4,50% - 15,00% |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 3 tháng - 10 năm | 6,80% - 11,50% | 6 tháng - 10 năm | 7,10% - 8,80% |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 1 năm - 10 năm | 8,85% - 12,00% | 2 năm - 10 năm | 8,75% - 11,05% |

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 12.811.133 | 11.544.980 |

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | 5.574 | 10.156 |
| Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán | 83.771 | 84.990 |
| | 89.345 | 95.146 |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 10.156 | 28.431 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | (4.582) | (18.275) |
| Số dư cuối năm | 5.574 | 10.156 |

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 84.990 | 64.897 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | (1.219) | 20.093 |
| Số dư cuối năm | 83.771 | 84.990 |

(ii) Dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong năm như sau:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 1.263.314 | 837.440 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | (113.205) | 435.432 |
| Ảnh hưởng của việc mua lại trái phiếu | (267.462) | (9.558) |
| Số dư cuối năm | 882.647 | 1.263.314 |

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | 10.036 | 9.251 |

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND | Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|------------------------|--|----------------------------------|-------------------------------------|--|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 35.324 | 409.651 | 86.042 | 90.343 | 872 | 622.232 |
| Mua sắm trong năm | 42 | 76.664 | 8.921 | 1.787 | - | 87.414 |
| Thanh lý trong năm | (325) | (565) | (482) | (843) | - | (2.215) |
| Phân loại lại | - | - | - | (59) | 59 | - |
| Số dư cuối năm | 35.041 | 485.750 | 94.481 | 91.228 | 931 | 707.431 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.786 | 338.181 | 61.254 | 79.679 | 820 | 494.720 |
| Khấu hao trong năm | 797 | 37.870 | 8.203 | 4.577 | 20 | 51.467 |
| Thanh lý trong năm | (325) | (364) | (482) | (825) | - | (1.996) |
| Phân loại lại | - | - | - | (50) | 50 | - |
| Số dư cuối năm | 15.258 | 375.687 | 68.975 | 83.381 | 890 | 544.191 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.538 | 71.470 | 24.788 | 10.664 | 52 | 127.512 |
| Số dư cuối năm | 19.783 | 110.063 | 25.506 | 7.847 | 41 | 163.240 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 351.275 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 273.644 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND | Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|------------------------|--|----------------------------------|-------------------------------------|--|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 39.799 | 382.246 | 88.446 | 84.223 | 837 | 595.551 |
| Mua sắm trong năm | - | 39.822 | - | 9.348 | 35 | 49.205 |
| Thanh lý trong năm | (4.475) | (12.373) | (2.404) | (3.228) | - | (22.480) |
| Giảm khác trong năm | - | (44) | - | - | - | (44) |
| Số dư cuối năm | 35.324 | 409.651 | 86.042 | 90.343 | 872 | 622.232 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.532 | 306.200 | 55.096 | 74.377 | 754 | 452.959 |
| Khấu hao trong năm | 913 | 42.628 | 8.206 | 8.399 | 66 | 60.212 |
| Thanh lý trong năm | (2.659) | (10.647) | (2.048) | (3.097) | - | (18.451) |
| Số dư cuối năm | 14.786 | 338.181 | 61.254 | 79.679 | 820 | 494.720 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.267 | 76.046 | 33.350 | 9.846 | 83 | 142.592 |
| Số dư cuối năm | 20.538 | 71.470 | 24.788 | 10.664 | 52 | 127.512 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 312.780 | 312.780 |
| Thanh lý trong năm | (312.780) | - |
| Số dư cuối năm | - | 312.780 |
| Hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 49.498 | 42.867 |
| Khấu hao trong năm | - | 6.631 |
| Thanh lý trong năm | (49.498) | - |
| Số dư cuối năm | - | 49.498 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 263.282 | 269.913 |
| Số dư cuối năm | - | 263.282 |

17. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 70.065 | 348.850 | 1.912 | 420.827 |
| Tăng trong năm | - | 50.217 | 1.299 | 51.516 |
| Thanh lý trong năm | (17.832) | - | - | (17.832) |
| Số dư cuối năm | 52.233 | 399.067 | 3.211 | 454.511 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 237.584 | 1.579 | 239.163 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 47.348 | 525 | 47.873 |
| Số dư cuối năm | - | 284.932 | 2.104 | 287.036 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 70.065 | 111.266 | 333 | 181.664 |
| Số dư cuối năm | 52.233 | 114.135 | 1.107 | 167.475 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 60.334 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 80.843 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 143.451 | 300.234 | 1.912 | 445.597 |
| Tăng trong năm | - | 48.767 | - | 48.767 |
| Thanh lý trong năm | (73.386) | (151) | - | (73.537) |
| Số dư cuối năm | 70.065 | 348.850 | 1.912 | 420.827 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.785 | 201.620 | 1.133 | 209.538 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.152 | 36.115 | 446 | 37.713 |
| Thanh lý, nhượng bán | (7.937) | (151) | - | (8.088) |
| Số dư cuối năm | - | 237.584 | 1.579 | 239.163 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 136.666 | 98.614 | 779 | 236.059 |
| Số dư cuối năm | 70.065 | 111.266 | 333 | 181.664 |

18. Bất động sản đầu tư

| | Nhà và quyền sử dụng đất | |
|-------------------------------|--------------------------|-----------|
| | 2018 | 2017 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 998.650 | 1.018.285 |
| Tăng trong năm | 254.436 | - |
| Giảm khác trong năm | (1.236) | (19.635) |
| Số dư cuối năm | 1.251.850 | 998.650 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 139.620 | 122.843 |
| Khấu hao trong năm | 24.625 | 21.315 |
| Giảm khác trong năm | (52) | (4.538) |
| Số dư cuối năm | 164.193 | 139.620 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 859.030 | 895.442 |
| Số dư cuối năm | 1.087.657 | 859.030 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định một cách đáng tin cậy do không có các giao dịch gần đây trên thị trường cho các bất động sản tương tự và cùng địa điểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 810.646 triệu VND (31/12/2017: 832.689 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty con (Thuyết minh 23).

19. Tài sản Có khác

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i) | 7.405.756 | 4.483.076 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 709.669 | 583.516 |
| Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại | 963.474 | 747.479 |
| Các khoản tạm ứng và phải thu khác | 567.203 | 548.348 |
| Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii) | 535.678 | 535.678 |
| Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 328.274 | 416.342 |
| Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii) | 228.081 | 194.967 |
| Phải thu từ thoái vốn đầu tư | 119.963 | 119.963 |
| Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định | 147.522 | 116.075 |
| Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 39) | 29 | 45.026 |
| | 11.005.649 | 7.790.470 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | |
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 23.193 | 5.597 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 1.649.301 | 1.774.159 |
| Lãi phải thu từ cho vay | 1.338.162 | 1.548.890 |
| Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh | 120.607 | 44.701 |
| Phí phải thu | 6.470 | 3.522 |
| | 3.137.733 | 3.376.869 |
| Tài sản có khác | | |
| Vật liệu và công cụ | 31.927 | 39.335 |
| Chi phí chờ phân bổ | 136.064 | 565.771 |
| Tài sản nhận gắn nợ | 4.342.007 | 2.876.207 |
| Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv) | 2.214.356 | 1.845.119 |
| Ủy thác đầu tư | 109 | 81 |
| Thanh toán khác giữa các TCTD | 317.928 | - |
| Lợi thế thương mại (v) | 65.036 | 75.018 |
| | 7.107.427 | 5.401.531 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (vi) | (885.514) | (602.504) |
| | 20.365.295 | 15.966.366 |

- (i) Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 5 năm.
- (ii) Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán.
- (iii) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gắn nợ là tàu biển, MSB đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 128.654 triệu VND (31/12/2017: 95.740 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 24) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.
- (iv) Bao gồm các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán và có thời hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 5 năm.

(v) Lợi thế thương mại

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM") | 99.823 | 99.823 |
| Thời gian phân bổ (năm) | 10 | 10 |
| - Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm | 24.805 | 14.823 |
| - Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm | 75.018 | 85.000 |
| Lợi thế thương mại giảm trong năm | | |
| - Giá trị LTTM phân bổ trong năm | (9.982) | (9.982) |
| Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm | 65.036 | 75.018 |

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại FCCOM (trước đây gọi là MSB FC) trong năm 2015.

(vi) Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán | 360.233 | 521.226 |
| <i>Dự phòng chung (*)</i> | 50.966 | 41.054 |
| <i>Dự phòng cụ thể (**)</i> | 309.267 | 480.172 |
| Dự phòng rủi ro khác (***) | 525.281 | 81.278 |
| Tổng dự phòng | 885.514 | 602.504 |

(*) Biến động dự phòng chung cho khoản tiền chưa thu được của nợ đã bán:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 41.054 | 30.882 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | 9.912 | 10.172 |
| Số dư cuối năm | 50.966 | 41.054 |

(**) Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 480.172 | 147.554 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | (170.905) | 332.618 |
| Số dư cuối năm | 309.267 | 480.172 |

(***) Biến động dự phòng rủi ro khác:

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 81.278 | 104.400 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 33) | 444.003 | (23.122) |
| Số dư cuối năm | 525.281 | 81.278 |

20. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 9.681.073 | 1.990.120 |
| Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán | 27.315 | 29.537 |
| | 9.708.388 | 2.019.657 |

21. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 9.356.667 | 3.110.436 |
| Bằng ngoại tệ | 91.936 | 103.840 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 10.466.426 | 4.746.333 |
| Bằng ngoại tệ | 1.955.760 | 4.904.348 |
| | 21.870.789 | 12.864.957 |
| Vay các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 9.426.308 | 14.138.701 |
| Bằng ngoại tệ | 6.373.714 | 2.530.493 |
| | 15.800.022 | 16.669.194 |
| | 37.670.811 | 29.534.151 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 3,90% - 5,50% | 1,50% - 4,20% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2,45% - 3,40% | 1,65% - 2,90% |
| Tiền vay bằng VND | 4,75% - 5,70% | 1,40% - 4,60% |
| Tiền vay bằng ngoại tệ | 0,80% - 3,71% | 1,30% - 3,71% |

22. Tiền gửi của khách hàng

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 10.888.026 | 9.660.707 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.384.926 | 1.829.446 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 48.217.576 | 44.045.847 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.534.214 | 931.886 |
| Tiền ký quỹ | | |
| Tiền ký quỹ bằng VND | 397.648 | 259.620 |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ | 45.650 | 5.253 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 39.096 | 75.659 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 21.634 | 40.097 |
| | 63.528.770 | 56.848.515 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 23.528.017 | 17.536.189 |
| Tiền gửi của cá nhân | 40.000.753 | 39.312.326 |
| | 63.528.770 | 56.848.515 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00% - 1,00% | 0,00% - 1,00% |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 0,20% | 0,00% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 5,00% - 8,10% | 5,15% - 7,40% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 0,20% | 0,00% |

23. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi | | |
| Dưới 12 tháng | - | 1.035 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 5.584.977 | 5.267.864 |
| Trái phiếu thường | | |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (*) | 830.000 | 80.000 |
| Trên 5 năm | 2.000.000 | 2.000.000 |
| | 8.414.977 | 7.348.899 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trái phiếu với mệnh giá là 80.000 triệu VND (31/12/2017: 80.000 triệu VND) được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Học, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 810.646 triệu VND (31/12/2017: 832.689 triệu VND) (Thuyết minh 18).

24. Các khoản nợ khác

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả | | |
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 314.047 | 202.494 |
| Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm | 610.128 | 673.063 |
| Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá | 238.553 | 447.905 |
| Lãi phải trả cho tiền vay | 86.837 | 57.808 |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh | 73.743 | 46.022 |
| | 1.323.308 | 1.427.292 |
| Các khoản phải trả và nợ khác | | |
| Thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 39) | 170.975 | 67.645 |
| Cổ tức phải trả | 4.236 | 4.266 |
| Phải trả cán bộ công nhân viên | 141.259 | 159.719 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành | 42.892 | 44.684 |
| Các khoản chờ thanh toán | 1.653.216 | 159.000 |
| Doanh thu chờ phân bổ (*) | 358.440 | 301.918 |
| Cổ tức nhận hộ | 76.944 | 76.944 |
| Các khoản phải trả khác | 692.026 | 471.622 |
| | 3.139.988 | 1.285.798 |
| | 4.463.296 | 2.713.090 |

(*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 357.257 triệu VND (31/12/2017: 282.776 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 19) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

25. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ hữu trong năm

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-------------------|----------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 11.750.000 | 400.000 | (270.730) | 12.958 | 514.957 | 134.048 | 608 | 1.058.145 | 13.599.986 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 122.032 | 122.032 |
| Trích quỹ trong năm | - | - | - | - | 14.661 | 7.506 | - | (22.167) | - |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | (76) | - | - | - | (76) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 11.750.000 | 400.000 | (270.730) | 12.958 | 529.542 | 141.554 | 608 | 1.158.010 | 13.721.942 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 11.750.000 | 400.000 | (270.730) | 12.958 | 529.542 | 141.554 | 608 | 1.158.010 | 13.721.942 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 868.289 | 868.289 |
| Mua cổ phiếu quỹ trong năm | - | - | (769.925) | - | - | - | - | - | (769.925) |
| Trích quỹ trong năm | - | - | - | - | 12.772 | 6.656 | - | (19.428) | - |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | (152) | - | - | - | (152) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 11.750.000 | 400.000 | (1.040.655) | 12.958 | 542.162 | 148.210 | 608 | 2.006.871 | 13.820.154 |

Vốn cổ phần

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|---|---------------|------------|---------------|------------|
| | Số cổ phiếu | Triệu VND | Số cổ phiếu | Triệu VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.175.000.000 | 11.750.000 | 1.175.000.000 | 11.750.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.175.000.000 | 11.750.000 | 1.175.000.000 | 11.750.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 100.522.811 | 1.040.655 | 30.529.628 | 270.730 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.074.477.189 | 10.709.345 | 1.144.470.372 | 11.479.270 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác | 173.954 | 97.932 |
| Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác | 3.490.748 | 3.333.386 |
| Các khoản đầu tư chứng khoán nợ | 2.742.316 | 2.334.490 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 54.763 | 51.039 |
| Các hoạt động tín dụng khác | 1.049.665 | 306.492 |
| | <u>7.511.446</u> | <u>6.123.339</u> |

27. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản tiền gửi | 3.238.234 | 3.094.119 |
| Các khoản tiền vay | 662.955 | 521.623 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 584.782 | 578.303 |
| Các hoạt động tín dụng khác | 123.204 | 327.217 |
| | <u>4.609.175</u> | <u>4.521.262</u> |

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ | | |
| Dịch vụ thanh toán | 362.960 | 285.237 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 8.464 | 5.454 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 45.930 | 755 |
| Dịch vụ khác | 45.718 | 32.910 |
| | <u>463.072</u> | <u>324.356</u> |
| Chi phí hoạt động dịch vụ cho | | |
| Dịch vụ thanh toán và bưu phí | (153.380) | (121.291) |
| Dịch vụ khác | (38.106) | (66.542) |
| | <u>(191.486)</u> | <u>(187.833)</u> |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | <u>271.586</u> | <u>136.523</u> |

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng | | |
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 375.069 | 135.493 |
| Thu nhập từ kinh doanh vàng | 33 | 41 |
| Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 642.941 | 426.014 |
| | <u>1.018.043</u> | <u>561.548</u> |
| Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng | | |
| Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (64.344) | (141.222) |
| Chi phí về kinh doanh vàng | (2) | (3) |
| Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (744.283) | (355.115) |
| | <u>(808.629)</u> | <u>(496.340)</u> |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | <u>209.414</u> | <u>65.208</u> |

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | 27.550 |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8) | (332) (14.074) | (222) 5.039 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (14.406) | 32.367 |

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 1.450.618 | 1.370.252 |
| Chi về mua bán chứng khoán đầu tư | (735.507) | (338.616) |
| Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán Hoàn nhập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 13) | 4.582 | 18.275 |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung (Thuyết minh 13) | 1.219 | (20.093) |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 720.912 | 1.029.818 |

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập hoạt động kinh doanh khác | | |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro | 318.993 | 64.645 |
| Thu từ cho thuê văn phòng | 92.395 | 85.876 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 39.537 | 197 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản | 12.108 | 205.133 |
| Thu nhập khác | 197.040 | 107.650 |
| | 660.073 | 463.501 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh khác | | |
| Chi phí từ thanh lý công cụ dụng cụ | (218) | (1.890) |
| Chi về nghiệp vụ mua bán nợ | - | (2) |
| Chi phí khác | (69.411) | (80.226) |
| | (69.629) | (82.118) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 590.444 | 381.383 |

33. Chi phí hoạt động

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 44.905 | 39.747 |
| Chi phí cho nhân viên | | |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i> | 1.069.732 | 839.809 |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i> | 62.270 | 51.023 |
| <i>Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)</i> | 41.168 | 37.200 |
| <i>Chi khác cho nhân viên</i> | 24.906 | 15.356 |
| Chi về tài sản | | |
| <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i> | 99.340 | 104.556 |
| <i>Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định</i> | 70.608 | 84.988 |
| <i>Chi thuê tài sản cố định</i> | 199.856 | 179.485 |
| <i>Chi mua sắm công cụ lao động</i> | 54.091 | 21.476 |
| <i>Chi bảo hiểm tài sản</i> | 7.769 | 10.024 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | | |
| <i>Công tác phí</i> | 73.102 | 70.878 |
| <i>Chi quảng cáo, khuyến mại</i> | 88.738 | 91.421 |
| <i>Chi thuê chuyên gia, tư vấn</i> | 88.089 | 172.370 |
| <i>Chi hoạt động quản lý công vụ khác</i> | 488.201 | 303.216 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 66.961 | 67.435 |
| Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro chứng khoán (Thuyết minh 18)) | 444.003 | (23.122) |
| | 2.923.739 | 2.065.862 |

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Thuyết minh | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|----------------|-------------------|-------------------|
| Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 7 | 10.618 | 788 |
| Biến động dự phòng cho vay khách hàng | | | |
| <i>Trích lập dự phòng chung</i> | 11 | 55.799 | 17.950 |
| <i>Trích lập dự phòng cụ thể</i> | 11 | 937.433 | 186.997 |
| Biến động dự phòng mua bán nợ | | | |
| <i>Hoàn nhập dự phòng chung</i> | 12 | - | (266) |
| <i>Trích lập dự phòng cụ thể</i> | 12 | 9.943 | 33.668 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 13 | (113.205) | 435.432 |
| Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán | | | |
| <i>Trích lập dự phòng chung</i> | 19 | 9.912 | 10.172 |
| <i>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể</i> | 19 | (170.905) | 332.618 |
| | | 739.595 | 1.017.359 |

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 184.487 | 39.212 |
| Điều chỉnh thuế các năm trước | - | 3.185 |
| | 184.487 | 42.397 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.052.776 | 164.429 |
| Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng | 210.749 | 32.886 |
| Thu nhập không chịu thuế | (7.248) | (79) |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 1.996 | 1.996 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 11.066 | 5.115 |
| Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (8.882) | (706) |
| Lỗi tính thuế được sử dụng | (23.194) | - |
| Điều chỉnh thuế các năm trước | - | 3.185 |
| | 184.487 | 42.397 |

(c) Thuế suất áp dụng

MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2017: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 868.289 | 122.032 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2018 Cổ phiếu | 2017 Cổ phiếu |
|---|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 1.144.470.372 | 1.144.470.372 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm | (4.794.054) | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm | 1.139.676.318 | 1.144.470.372 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2018 VND/cổ phiếu | 2017 VND/cổ phiếu |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 762 | 107 |

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng | 2.337.874 | 1.996.872 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 2.406.346 | 3.448.104 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 10.189.487 | 4.043.282 |
| Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 7.027.880 | 3.365.725 |
| | 21.961.587 | 12.853.983 |

38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người) | 4.594 | 4.012 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | | |
| 1. Lương | 1.088.877 | 829.063 |
| 2. Phụ cấp và thu nhập khác | 1.725 | 1.614 |
| Tổng thu nhập | 1.090.602 | 830.677 |
| Tiền lương bình quân tháng | 19,75 | 17,22 |
| Thu nhập bình quân tháng | 19,78 | 17,25 |

39. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | 31/12/2017 | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2018 |
|------------------------------------|------------|---------------------------|------------------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 45.026 | (45.026) | - | - |
| Thuế khác | - | - | 29 | 29 |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 25.854 | 74.725 | (88.269) | 12.310 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.642 | 139.461 | (24.595) | 152.508 |
| Các loại thuế khác | 4.149 | 95.150 | (93.142) | 6.157 |
| | 67.645 | 309.336 | (206.006) | 170.975 |

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | 31/12/2017 | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2018 |
|------------------------------------|------------|---------------------------|------------------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 49.242 | (4.216) | - | 45.026 |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.843 | 78.799 | (57.788) | 25.854 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 573 | 39.426 | (2.357) | 37.642 |
| Các loại thuế khác | 3.608 | 69.031 | (68.490) | 4.149 |
| | 9.024 | 187.256 | (128.635) | 67.645 |

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 31/12/2018 Triệu VND | | | 31/12/2017 Triệu VND | | |
|--|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần |
| Bảo lãnh vay vốn | 10.000 | - | 10.000 | 10.000 | - | 10.000 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 95.137.019 | - | 95.137.019 | 105.159.681 | - | 105.159.681 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| ▪ Cam kết mua ngoại tệ | 4.051.866 | - | 4.051.866 | 4.129.576 | - | 4.129.576 |
| ▪ Cam kết bán ngoại tệ | 4.050.683 | - | 4.050.683 | 4.127.063 | - | 4.127.063 |
| ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 87.034.470 | - | 87.034.470 | 96.903.042 | - | 96.903.042 |
| Cam kết trong nghịệp vụ L/C | 1.907.924 | (106.130) | 1.801.794 | 1.917.493 | (50.853) | 1.866.640 |
| Các cam kết khác | 4.501.090 | (221.831) | 4.279.259 | 7.708.912 | (116.267) | 7.592.645 |

41. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

MSB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | | |
| Tài sản | 113.528.175 | 6.129.031 | 18.111.483 | 137.768.689 |
| Nợ phải trả | 100.597.686 | 5.979.256 | 17.371.592 | 123.948.534 |
| Tài sản cố định - thuần | 255.773 | 22.349 | 52.593 | 330.715 |
| Năm 2018 | | | | |
| Doanh thu | 10.362.453 | 277.726 | 2.685.177 | 13.325.356 |
| Chi phí | 9.580.318 | 417.699 | 2.274.562 | 12.272.579 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 782.135 | (139.974) | 410.615 | 1.052.776 |

| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | |
| Tài sản | 96.792.989 | 1.838.033 | 13.607.956 | 112.238.978 |
| Nợ phải trả | 83.471.208 | 1.785.799 | 13.260.029 | 98.517.036 |
| Tài sản cố định - thuần | 477.362 | 23.615 | 71.481 | 572.458 |
| Năm 2017 | | | | |
| Doanh thu | 7.982.407 | 221.312 | 1.463.503 | 9.667.222 |
| Chi phí | (7.575.839) | (398.365) | (1.528.589) | (9.502.793) |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 406.568 | (177.053) | (65.086) | 164.429 |

42. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MSB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản/(Nợ phải trả) | |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
| <i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT")</i> | | |
| <i>- Cổ đông lớn</i> | | |
| ▪ Tiền gửi thanh toán | (25.667) | (22.821) |
| <i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát</i> | | |
| <i>và những người có liên quan của các thành viên này</i> | | |
| ▪ Tiền gửi | (89.328) | (40.526) |
| ▪ Tiền vay | 21.532 | 15.371 |

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

| | Doanh thu/(Chi phí) | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | 2018 Triệu VND | 2017 Triệu VND |
| <i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") -</i> | | |
| <i>Cổ đông lớn</i> | | |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi | (100) | (80) |
| <i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và</i> | | |
| <i>những người có liên quan của các thành viên này</i> | | |
| ▪ Thù lao | (77.100) | (65.933) |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi | (2.405) | (981) |
| ▪ Thu nhập lãi tiền vay | 994 | 880 |

43. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MSB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MSB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MSB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động quan trọng giúp MSB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MSB đã kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, MSB cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MSB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, MSB đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, MSB đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, MSB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà MSB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của MSB.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của MSB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Quá hạn dưới 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | Tổng cộng |
|--------------------|---------------------------------|---|--|----------------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay khách hàng | 180.087 | 4.882 | 3.345 | 255.500 | 443.814 |
| | 180.087 | 4.882 | 3.345 | 255.500 | 443.814 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Quá hạn dưới 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | Tổng cộng |
|--------------------|---------------------------------|---|--|----------------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay khách hàng | 147.506 | 5.583 | 9.161 | 393.717 | 555.967 |
| Mua nợ | - | - | - | 31.896 | 31.896 |
| | 147.506 | 5.583 | 9.161 | 425.613 | 587.863 |

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MSB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | 36.006.919 | 20.742.272 |
| Động sản | 5.293.331 | 4.617.012 |
| Giấy tờ có giá | 15.779.992 | 15.650.587 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 76.188.348 | 48.770.492 |
| | <hr/> 133.268.590 | <hr/> 89.780.363 |

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MSB và người đi vay.

45. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MSB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MSB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MSB.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MSB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND) | Quá hạn dưới 3 tháng | Quá hạn trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|----------------------------|----------------------------|--------------|---------------------|----------------------|--------------------------|---------------|-------------|
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.337.874 | - | - | - | - | 2.337.874 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.406.346 | - | - | - | - | 2.406.346 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 226.000 | - | 15.331.771 | 4.243.012 | 3.000.000 | 10.250 | - | 22.811.033 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 127.927 | - | - | - | - | 127.927 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.465.902 | 1.167.873 | 3.379.522 | 9.220.159 | 14.083.099 | 12.147.869 | 7.297.819 | 48.762.243 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 42.148 | - | - | - | - | - | - | 42.148 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 1.451.935 | 1.301.000 | 2.057.787 | 14.908.887 | 21.947.935 | 41.667.544 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 10.036 | 10.036 |
| Tài sản cố định - thuần | - | - | - | - | - | - | 330.715 | 330.715 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | 1.087.657 | 1.087.657 |
| Tài sản cố khác - gộp | 742.373 | 1.959.411 | 129.471 | 2.436.949 | 1.019.892 | 7.437.625 | 7.525.089 | 21.250.810 |
| | 2.476.423 | 3.127.284 | 25.164.846 | 17.201.120 | 20.160.778 | 34.504.631 | 38.199.251 | 140.834.333 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | 9.681.073 | - | - | - | 27.315 | 9.708.388 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 29.703.248 | 3.813.722 | 4.153.841 | - | - | 37.670.811 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 31.169.676 | 12.344.463 | 18.246.107 | 1.743.057 | 25.467 | 63.528.770 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 18.851 | 111.565 | 25.901 | 5.975 | - | 162.292 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 18.932 | - | 2.670.755 | 3.725.290 | 2.000.000 | 8.414.977 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 2.253.228 | 1.942.514 | 267.485 | 69 | - | 4.463.296 |
| | - | - | 72.845.008 | 18.212.264 | 25.364.089 | 5.474.391 | 2.052.782 | 123.948.534 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 2.476.423 | 3.127.284 | (47.680.162) | (1.011.144) | (5.203.311) | 29.030.240 | 36.146.469 | 16.885.799 |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND) | Quá hạn dưới 3 tháng | Quá hạn trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|----------------------------|----------------------------|--------------|---------------------|----------------------|--------------------------|---------------|-------------|
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 1.996.872 | - | - | - | - | 1.996.872 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 3.448.104 | - | - | - | - | 3.448.104 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | 222.125 | 6.466.057 | 1.305.807 | 719.400 | - | - | 8.713.389 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 127.927 | - | - | - | - | 127.927 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.218.469 | 806.390 | 3.485.376 | 6.428.802 | 8.892.968 | 10.481.700 | 4.898.998 | 36.212.703 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | 31.896 | - | - | - | 9.150 | - | 41.046 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 1.202.382 | - | 1.514.586 | 24.281.035 | 19.262.320 | 46.260.323 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 9.251 | 9.251 |
| Tài sản cố định - thuần | - | - | - | - | - | 418 | 572.040 | 572.458 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | 859.030 | - | 859.030 |
| Tài sản cố khác - gộp | 7.150 | - | 181.409 | 1.629.263 | 3.018.991 | 1.633.386 | 10.098.671 | 16.568.870 |
| | 1.225.619 | 1.060.411 | 16.908.127 | 9.363.872 | 14.145.945 | 37.264.719 | 34.841.280 | 114.809.973 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | 1.990.119 | - | - | - | 29.538 | 2.019.657 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 17.307.627 | 11.014.181 | 1.212.343 | - | - | 29.534.151 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 26.674.954 | 11.642.911 | 15.815.585 | 2.714.924 | 141 | 56.848.515 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 78.530 | 612 | (26.418) | - | - | 52.724 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.047 | - | 5.267.737 | 80.115 | 2.000.000 | 7.348.899 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.698.180 | 275.641 | 599.308 | 139.961 | - | 2.713.090 |
| | - | - | 47.750.457 | 22.933.345 | 22.868.555 | 2.935.000 | 2.029.679 | 98.517.036 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 1.225.619 | 1.060.411 | (30.842.330) | (13.569.473) | (8.722.610) | 34.329.719 | 32.811.601 | 16.292.937 |

46. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MSB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MSB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MSB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND) | Quá hạn | Không hưởng lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Trên 1 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|-----------|--------------------|-----------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------|---------------|-------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 2.337.874 | - | - | - | - | - | - | 2.337.874 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.406.346 | - | - | - | - | - | 2.406.346 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 226.000 | - | 15.342.021 | 4.243.012 | - | 3.000.000 | - | - | 22.811.033 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 127.927 | - | - | - | - | - | - | 127.927 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 2.633.775 | - | 24.383.044 | 8.457.877 | 8.206.810 | 2.080.928 | 2.432.816 | 566.993 | 48.762.243 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 42.148 | - | - | - | - | - | - | - | 42.148 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 3.715.050 | 2.872.474 | 3.878.000 | 760.000 | 2.760.000 | 6.701.085 | 20.980.935 | 41.667.544 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 10.036 | - | - | - | - | - | - | 10.036 |
| Tài sản cố định - thuần | - | 330.715 | - | - | - | - | - | - | 330.715 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | 1.087.657 | 1.087.657 |
| Tài sản cố khác - gộp | 2.701.784 | 18.549.026 | - | - | - | - | - | - | 21.250.810 |
| | 5.603.707 | 25.070.628 | 45.003.885 | 16.578.889 | 8.966.810 | 7.840.928 | 9.133.901 | 22.635.585 | 140.834.333 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | 9.681.073 | - | - | - | - | 27.315 | 9.708.388 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 29.407.566 | 4.109.404 | 2.211.627 | 1.942.214 | - | - | 37.670.811 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 30.549.497 | 12.344.463 | 10.405.156 | 7.840.950 | 1.743.057 | 645.647 | 63.528.770 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 18.851 | 111.565 | 29.048 | (3.147) | 5.975 | - | 162.292 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 18.932 | - | - | 2.644.341 | 3.751.704 | 2.000.000 | 8.414.977 |
| Các khoản nợ khác | - | 4.458.097 | 5.199 | - | - | - | - | - | 4.463.296 |
| | - | 4.458.097 | 69.681.118 | 16.565.432 | 12.645.831 | 12.424.358 | 5.500.736 | 2.672.962 | 123.948.534 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 5.603.707 | 20.612.531 | (24.677.233) | 13.457 | (3.679.021) | (4.583.430) | 3.633.165 | 19.962.623 | 16.885.799 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND) | Quá hạn | Không hưởng lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Trên 1 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|-----------|--------------------|-----------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------|---------------|-------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 1.996.872 | - | - | - | - | - | - | 1.996.872 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 3.448.104 | - | - | - | - | - | 3.448.104 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 222.125 | - | 6.466.057 | 1.305.807 | 719.400 | - | - | - | 8.713.389 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 127.927 | - | - | - | - | - | - | 127.927 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 2.024.859 | - | 24.576.202 | 4.382.380 | 2.029.508 | 2.102.903 | 898.271 | 198.580 | 36.212.703 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 31.896 | 9.150 | - | - | - | - | - | - | 41.046 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 10.189.578 | 555.825 | 3.798.000 | 2.009.900 | 1.490.000 | 8.966.700 | 19.250.320 | 46.260.323 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 9.251 | - | - | - | - | - | - | 9.251 |
| Tài sản cố định - thuần | - | 572.458 | - | - | - | - | - | - | 572.458 |
| Bất động sản đầu tư | - | 859.030 | - | - | - | - | - | - | 859.030 |
| Tài sản cố khác - gộp | - | 16.568.870 | - | - | - | - | - | - | 16.568.870 |
| | 2.278.880 | 30.333.136 | 35.046.188 | 9.486.187 | 4.758.808 | 3.592.903 | 9.864.971 | 19.448.900 | 114.809.973 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVND và Chính phủ | - | - | 1.990.119 | - | - | - | - | 29.538 | 2.019.657 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 17.307.627 | 11.014.181 | 1.183.731 | 28.612 | - | - | 29.534.151 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 675.743 | 26.674.932 | 11.642.911 | 9.248.286 | 6.567.299 | 2.039.203 | 141 | 56.848.515 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 78.530 | 612 | (27.941) | 1.523 | - | - | 52.724 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.047 | - | 964.150 | 4.303.587 | 80.115 | 2.000.000 | 7.348.899 |
| Các khoản nợ khác | - | 2.713.090 | - | - | - | - | - | - | 2.713.090 |
| | - | 3.388.833 | 46.052.255 | 22.657.704 | 11.368.226 | 10.901.021 | 2.119.318 | 2.029.679 | 98.517.036 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 2.278.880 | 26.944.303 | (11.006.067) | (13.171.517) | (6.609.418) | (7.308.118) | 7.745.653 | 17.419.221 | 16.292.937 |

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MSB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Loại tiền | Mức tăng lãi suất 31/12/2018 | Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2018 (Triệu VND) |
|-----------|------------------------------------|---|
| VND | 1,00% | (20.166) |
| USD | 0,25% | (12.123) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Loại tiền | Mức tăng lãi suất 31/12/2017 | Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 (Triệu VND) |
|-----------|------------------------------------|---|
| VND | 1,00% | (62.139) |
| USD | 0,25% | (9.088) |

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có (“Hội đồng ALCO”) của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm đề đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND) | USD | EUR | Tiền tệ khác và vàng | Tổng cộng |
|--|------------|---------|-------------------------|------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 536.553 | 282.231 | 295.597 | 1.114.381 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 767.123 | - | - | 767.123 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 2.730.015 | 42.268 | 172.223 | 2.944.506 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 7.495.951 | - | - | 7.495.951 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 3.148.491 | - | - | 3.148.491 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 32.998 | - | - | 32.998 |
| Tài sản Có khác - gộp | 1.259.555 | 80.704 | 24.775 | 1.365.034 |
| | 15.970.686 | 405.203 | 492.595 | 16.868.484 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | 27.315 | - | - | 27.315 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 8.303.444 | 93.232 | 24.734 | 8.421.410 |
| Tiền gửi của khách hàng | 3.804.250 | 137.297 | 44.876 | 3.986.423 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 177.559 | 485.136 | 662.695 |
| Các khoản nợ khác | 1.624.414 | 1.788 | 8.522 | 1.634.724 |
| | 13.759.423 | 409.876 | 563.268 | 14.732.567 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 2.211.263 | (4.673) | (70.673) | 2.135.917 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND) | USD | EUR | Tiền tệ khác và vàng | Tổng cộng |
|--|-------------|---------|-------------------------|-------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 195.306 | 262.372 | 428.802 | 886.480 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 337.999 | - | - | 337.999 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 2.387.697 | 57.918 | 168.232 | 2.613.847 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 3.318.080 | - | - | 3.318.080 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 31.896 | - | - | 31.896 |
| Tài sản có khác - gộp | 749.570 | 7.656 | 11.362 | 768.588 |
| | 7.020.548 | 327.946 | 608.396 | 7.956.890 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | 29.538 | - | - | 29.538 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 7.506.234 | 19.181 | 13.265 | 7.538.680 |
| Tiền gửi của khách hàng | 2.738.131 | 44.708 | 23.842 | 2.806.681 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (4.775.977) | 268.399 | 475.574 | (4.032.004) |
| Các khoản nợ khác | 156.895 | 266 | 717 | 157.878 |
| | 5.654.821 | 332.554 | 513.398 | 6.500.773 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 1.365.727 | (4.608) | 94.998 | 1.456.117 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của MSB trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Loại tiền tệ | VND tăng giá 1% so với USD và EUR | VND giảm giá 1% so với USD và EUR |
|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| USD | (17.690) | 17.690 |
| EUR | 37 | (37) |
| | <u>(17.653)</u> | <u>17.653</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Loại tiền tệ | VND tăng giá 1% so với USD và EUR | VND giảm giá 1% so với USD và EUR |
|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| USD | (10.926) | 10.926 |
| EUR | 37 | (37) |
| | <u>(10.889)</u> | <u>10.889</u> |

47. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MSB trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | Giá trị ghi sổ | | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|--|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---|--|-----------|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 2.337.874 | - | - | - | - | 2.337.874 | 2.337.874 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.406.346 | - | - | 2.406.346 | 2.406.346 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 22.811.033 | - | - | 22.811.033 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 127.927 | - | - | - | - | 127.927 | (*) |
| Cho vay khách hàng - gộp | - | - | 48.762.243 | - | - | 48.762.243 | (*) |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | - | 42.148 | - | - | 42.148 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 3.313.919 | - | 38.353.625 | - | 41.667.544 | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | 10.036 | - | 10.036 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 20.935.296 | - | - | 20.935.296 | (*) |
| | 2.465.801 | 3.313.919 | 94.957.066 | 38.363.661 | - | 139.100.447 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | - | - | 9.708.388 | 9.708.388 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 37.670.811 | 37.670.811 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 63.528.770 | 63.528.770 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh | 162.292 | - | - | - | - | 162.292 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 8.414.977 | 8.414.977 | (*) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 4.107.117 | 4.107.117 | (*) |
| | 162.292 | - | - | - | 123.430.063 | 123.592.355 | |

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Giá trị ghi sổ | | | | | Giá trị hợp lý Triệu VND | |
|---|--|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--|-----------------------------|--|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND |
| | | | | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 1.996.872 | - | - | - | - | 1.996.872 | 1.996.872 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 3.448.104 | - | - | 3.448.104 | 3.448.104 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 8.713.389 | - | - | 8.713.389 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 127.927 | - | - | - | - | 127.927 | (*) |
| Cho vay khách hàng - gộp | - | - | 36.212.703 | - | - | 36.212.703 | (*) |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | - | 41.046 | - | - | 41.046 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 9.319.142 | - | 36.941.181 | - | 46.260.323 | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | 9.251 | - | 9.251 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 15.772.671 | - | - | 15.772.671 | (*) |
| | 2.124.799 | 9.319.142 | 64.187.913 | 36.950.432 | - | 112.582.286 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | - | - | 2.019.657 | 2.019.657 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 29.534.151 | 29.534.151 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 56.848.515 | 56.848.515 | (*) |
| Các công cụ tài chính phải sinh | 52.724 | - | - | - | - | 52.724 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 7.348.899 | 7.348.899 | (*) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 2.489.545 | 2.489.545 | (*) |
| | 52.724 | - | - | - | 98.240.767 | 98.293.491 | |

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MSB áp dụng:

| | Tỷ giá ngày | |
|-----|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2018 VND | 31/12/2017 VND |
| USD | 23.200,00 | 22.425,00 |
| EUR | 26.541,50 | 27.111,00 |
| GBP | 29.316,50 | 30.547,00 |
| CHF | 23.524,00 | 23.194,00 |
| JPY | 209,40 | 201,27 |
| SGD | 16.930,00 | 16.983,00 |
| CAD | 17.036,00 | 18.067,00 |
| AUD | 16.336,00 | 17.693,00 |

49. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 1 tháng 4 năm 2019.

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người duyệt:

Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

